

Số: 28/QĐ-MNQT

Tiên Lãng, ngày 22 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai các khoản thu năm học 2025-2026

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/06/2024 của bộ GDĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số:6495 /SGDĐT-VP V/v tăng cường kỷ cương, công khai, minh bạch trong thực hiện các khoản thu tại cơ sở giáo dục năm học 2025-2026;

Căn cứ vào kế hoạch thu số: 09/KH-MNQT ngày 22/09/2025 của Hiệu trưởng trường MN Quyết Tiến về việc thu – chi các nguồn thu theo quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại trường Mầm non Quyết Tiến năm học 2025-2026;

Xét đề nghị của đồng chí kế toán trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các khoản thu năm học 2025-2026 của trường Mầm non Quyết Tiến (Theo biểu mẫu đính kèm)

Hình thức công khai: Trên hệ thống trang Website, trên bảng tin công khai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Cán bộ, giáo viên, nhân viên trường Mầm non Quyết Tiến chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu HS công khai,TC;
- Lưu :VT.



Lương Thị Bích Vân



Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ -MNQT ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Trường MN Quyết Tiến)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu:	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi hoạt động thường xuyên	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Thu các khoản dịch vụ (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Tiền ăn của trẻ	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu: (Tiền ăn: 22.000 đ/trẻ/ngày, chất đốt: 2.000 đ/trẻ/ngày)	24.000
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi 100% vào bữa ăn cho trẻ là 22.000 đồng. Chất đốt là 2.000 đ chi theo số lượng dùng thực tế	



2.1.7	Số dư cuối năm	
		
2.2	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.2.2	Mức thu 5.000 đ/giờ/trẻ x 2 giờ/ngày	10.000/ngày
3.2.3	Tổng số thu trong năm	736.560.000
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	736.560.000
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	736.560.000
3.2.6	Số chi trong năm	736.560.000
3.2.7	Trong đó: - 80% chi giáo viên, người lao động trực tiếp trông trẻ ngoài giờ hành chính	589.248.000
3.2.8	- 18% chi công tác quản lý	132.580.800
3.2.9	- Chi khác: 2% nộp thuế	14.731.200
3.2.10	Số dư cuối năm	
		
2.3	Hỗ trợ lương nhân viên nấu ăn, chăm ăn	
2.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.3.2	Mức thu	100.000
2.3.3	Tổng số thu trong năm	334.800.000
2.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	334.800.000
2.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	334.800.000
2.3.6	Số chi trong năm	334.800.000
2.3.7	Trong đó: - 80% chi hỗ trợ lương, KPCD, BHXH cho cô nuôi, chi người nấu ăn, chăm ăn	267.840.000
2.3.8	- 18% chi công tác quản lý	60.264.000
2.3.9	- Chi khác: 2% nộp thuế	6.696.000
2.3.10		
2.3.11	Số dư cuối năm	
		
2.4	Tiền quản lý trẻ thức ăn	
2.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.4.2	Mức thu	45.000/trẻ/ngày
2.4.3	Tổng số thu trong năm	324.000.000
2.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	324.000.000
2.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	324.000.000
2.4.6	Số chi trong năm	324.000.000
	Trong đó: - 80% chi cho giáo viên, người lao động trực tiếp trông trẻ ngoài giờ hành chính	259.200.000

	- 18% chi công tác quản lý	58.320.000
	- Chi khác: 2% nộp thuế	6.480.000
5.1.7	Số dư cuối năm	
		
2.5	Tiền đồ dùng bán trú	
2.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.5.2	Mức thu: Đối với trẻ mới	300.000 đồng/trẻ/năm
	Đối với trẻ cũ	200.000 đồng/trẻ/năm
2.5.3	Tổng số thu trong năm	82.400.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	82.400.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	82.400.000
	Số chi trong năm: Chi 100% vào các hoạt động phục vụ chăm nuôi bán trú cho trẻ.	82.400.000
2.5.4	Số dư cuối năm	
2.6	<i>Tiền Tiễn Anh</i>	
2.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.4.2	Mức thu	20.000/tiết
2.4.3	Tổng số thu trong năm	288.000.000
2.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	288.000.000
2.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	288.000.000
2.4.6	Số chi trong năm	288.000.000
	Trong đó: - 75% chi nộp trả công ty	216.000.000
	- 25% chi tại đơn vị trong đó	72.000.000
	+ Chi khác: 0.5% nộp thuế	1.440.000
	+ 12.5% chi giáo viên trực tiếp quản lý trẻ	36.000.000
	+ 12% chi công tác quản lý	34.560.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	



	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	

	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

PHẢI PHẢI